

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 02 kèm phụ lục 01

DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2016-2017 CỦA HUYỆN NHÀ BÈ

Số TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Điểm tốt nghiệp (Hệ số 2)	Điểm sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển	Chức danh nghề nghiệp đề nghị công nhận					Ghi chú
		Nam	Nữ						Vị trí đăng ký dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số	
1	Nguyễn Thị Tuyết Mai		26/12/1990	Cao đẳng	GD Mầm non	136.60	126.50	263.10	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng III	V.07.02.05	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
2	Võ Thị Thu Hương		13/02/1993	Cao đẳng	GD Mầm non	141.40	121.50	262.90	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng III	V.07.02.05	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
3	Nguyễn Thị Huỳnh Lan		14/12/1995	Trung cấp	SP Mầm Non	144.00	111.00	255.00	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng IV	V.07.02.06	1	1.86	Hết chỉ tiêu đợt 1
4	Phạm Thị Xuân Đào		07/03/1994	Đại học	GD Mầm non	146.20	96.50	242.70	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng II	V.07.02.04	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
5	Nguyễn Thị Thanh Hậu		17/06/1971	Cao đẳng	SP Mầm Non	132.20	98.50	230.70	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng III	V.07.02.05	1	2.10	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
6	Trần Ái Ngọc		01/01/1985	Trung cấp	SP Mầm Non	144.00	85.00	229.00	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng IV	V.07.02.06	1	1.86	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
7	Đỗ Thị Kim Lan		10/09/1993	Cao đẳng	GD Mầm non	144.20	83.50	227.70	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng III	V.07.02.05	1	2.10	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
8	Nguyễn Trần Tuyết Ngân		17/01/1996	Trung cấp	SP Mầm Non	138.00	84.50	222.50	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non hạng IV	V.07.02.06	1	1.86	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
9	Trần Thị Yến Nhi		19/08/1996	Trung cấp	SP Tiểu học	142.00	91.00	233.00	GV. Tiểu học Nhiều môn	Giáo viên Tiểu học hạng IV	V.07.03.09	1	1.86	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
10	Nguyễn Ngọc Lượm		25/06/1981	Đại học	Tiếng Anh	106.00	85.00	191.00	GV. Tiểu học Tiếng Anh	Giáo viên Tiểu học hạng II	V.07.03.07	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
11	Trần Thị Kim Bình		13/04/1995	Cao đẳng	GD Thể chất	153.80	108.00	261.80	GV. Tiểu học dạy Thể dục	Giáo viên Tiểu học hạng III	V.07.03.08	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
12	Nguyễn Trọng Hữu	07/05/1994		Đại học	GD Thể chất	126.00	121.50	247.50	GV. Tiểu học dạy Thể dục	Giáo viên Tiểu học hạng II	V.07.03.07	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
13	Hoàng Tùng Lâm		02/10/1993	Đại học	SP Ngữ văn	154.00	84.50	238.50	GV. THCS môn Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
14	Bùi Đình Huy	05/10/1990		Đại học	SP Lịch sử	143.60	140.00	283.60	GV. THCS môn Lịch sử	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
15	Phạm Thị Nhung		15/09/1994	Đại học	SP Lịch sử	139.80	141.50	281.30	GV. THCS môn Lịch sử	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
16	Bùi Thị Mai Hương		26/03/1993	Đại học	SP Lịch sử	143.40	93.00	236.40	GV. THCS môn Lịch sử	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
17	Lã Thị Thanh Xuân		20/11/1992	Đại học	SP Toán học	138.40	164.00	302.40	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
18	Kiều Văn Trung	30/10/1985		Đại học	SP Toán-Lý	144.60	148.00	292.60	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
19	Bùi Thị Thảo		01/12/1991	Đại học	SP Toán	154.40	106.50	260.90	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
20	Đỗ Thị Thủy		11/05/1987	Đại học	SP Toán học	143.00	116.00	259.00	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
21	Hoàng Thị Thu Phương		25/10/1986	Đại học	SP Toán	155.20	98.00	253.20	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
22	Trần Đình Thắng	02/03/1990		Đại học	SP Toán	136.20	114.00	250.20	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
23	Trần Thị Minh Thảo		03/10/1991	Đại học	Toán-Tin	127.40	120.00	247.40	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
24	Lê Minh Tiến	20/04/1988		Đại học	Toán học	115.00	130.50	245.50	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
25	Đỗ Anh Tuấn	01/02/1987		Cao đẳng	SP Toán	124.20	119.00	243.20	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
26	Đào Thị Kỳ Diệu		18/02/1993	Cao đẳng	SP Toán học	151.00	92.00	243.00	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100
27	Trần Thị Thu Trang		30/07/1990	Đại học	Toán học	132.40	102.00	234.40	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
28	Phạm Thị Hằng		12/10/1981	Đại học	Toán Học	121.20	98.00	219.20	GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Điểm sát hạch hệ số 2 dưới 100

Số TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Điểm tốt nghiệp (Hệ số 2)	Điểm sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển	Chức danh nghề nghiệp đề nghị công nhận					Ghi chú
		Nam	Nữ						Vị trí đăng ký dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số	
29	Lê Thị Ngọc Lan		05/01/1994	Đại học	Vật lý học	147.80	146.00	293.80	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
30	Vũ Thị Kiều Trang		07/03/1991	Đại học	Vật lý	143.40	148.00	291.40	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
31	Hồ Minh Nhứt	22/11/1994		Đại học	SP Vật lý	149.80	117.50	267.30	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
32	Trần Thị Hằng		05/08/1990	Đại học	Vật lý học	129.80	129.50	259.30	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
33	Nguyễn Minh Hải	11/09/1990		Đại học	SP Vật lý	135.80	108.00	243.80	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
34	Hoàng Phúc Vinh	16/03/1991		Đại học	SP Vật lý	127.40	111.00	238.40	GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
35	Phạm Thị Huệ		10/10/1989	Thạc sĩ	LL&PP dạy môn Hóa học	143.60	145.00	288.60	GV. THCS môn Hóa học	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
36	Lê Minh Giang	04/03/1989		Đại học	GD Thể chất	126.40	120.50	246.90	GV. THCS môn Thể dục	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Hết chỉ tiêu đợt 1
37	Nguyễn Minh Thúy		05/12/1994	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	119.00	121.50	240.50	GV. THCS môn Tin học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12	1	2.10	Hết chỉ tiêu đợt 1
38	Võ Thị Hồng Tươi		03/02/1995	Cao đẳng	SP Tiếng Anh	145.00	Vắng		GV. Tiểu học Tiếng Anh	Giáo viên Tiểu học hạng III	V.07.03.08	1	2.10	Vắng
39	Nguyễn Thị Thu Hà		07/07/1977	Đại học	SP Ngữ văn	133.80	Vắng		GV. THCS môn Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Vắng
40	Bùi Thị Ngân		12/06/1995	Cao đẳng	SP Toán	164.20	Vắng		GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Vắng
41	Trương Thị Hồng		10/06/1993	Đại học	SP Toán học	157.20	Vắng		GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12	1	2.10	Vắng
42	Đỗ Thị Ánh Tuyết		20/10/1994	Cao đẳng	SP Toán học	155.60	Vắng		GV. THCS môn Toán	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Vắng
43	Trịnh Thị Bé Chính		18/03/1987	Đại học	SP Vật lý	137.20	Vắng		GV. THCS môn Vật lý	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Vắng
44	Phạm Thị Hoa		01/02/1994	Đại học	SP Sinh học	154.40	Vắng		GV. THCS môn Sinh vật	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.11	1	2.34	Vắng

Tổng cộng danh sách có 44 người./.

Thư ký



Trần Thị Dung

Nhà Bè, ngày 25 tháng 10 năm 2016

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Bùi Hòa An